TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09-6-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm;
2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; thường trú: 227 Lô K, Cư xá T, Phường 27, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 4A/4, khu phố T, phường D, thành phố D2, tỉnh B. Có mặt

- *Bị đơn*: Anh Cao Văn T, sinh năm 1963; thường trú: 227 Lô K, Cư xá T, Phường 27, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 4A/4, khu phố T, phường D, thành phố D2, tỉnh B. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06-01-2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cao Văn T tìm hiểu nhau một thời gian rồi đăng ký kết hôn năm 1991 tại UBND xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường D,

thành phố D2, tỉnh B) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109-91, quyển số 01, ngày 16/01/1991.

Vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất về tiền bạc, anh T không phụ giúp chị nuôi con, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh T nghi ngờ chị có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác nhưng thực tế không có, anh tiếp tục nghi ngờ vô cớ, lạnh nhạt vợ con, đã từng chuyển về thành phố Hồ Chí Minh sống ly thân một thời gian dài. Năm 2020 chị đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng đã tự nguyện rút đơn để cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên cho đến nay vợ chồng vẫn không thể hòa hợp, mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng. Anh chị đã ly thân từ năm 2010, vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau.

Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh T, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T có hai con chung là Cao Nguyễn Anh T1, sinh năm 1991 và Cao Nguyễn Anh Đ, sinh năm 2004. Theo đơn khởi kiện, chị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung Cao Nguyễn Anh Đ và yêu cầu anh T cấp dưỡng 7.000.000 (bảy triệu) đồng/ tháng. Tuy nhiên nay chị xác định có đủ điều kiện để nuôi con nên không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Con chung Cao Nguyễn Anh T1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Cao Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 1991. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2002 thì hai vợ chồng mua nhà đất và chuyển về sinh sống tại 4A/4 khu phố T, phường D, thành phố D1, tỉnh B. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì anh phát hiện ra chị N có quan hệ bất chính với người làm cùng cơ quan. Sau đó do nhiều người đàm tiếu về việc vợ ngoại tình nên anh về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Năm 2020 chị N có nộp đơn ly hôn, tuy nhiên sau đó rút đơn về. Năm 2021 hai vợ chồng thống nhất vay tiền để xây lại nhà và hai vợ chồng cùng 02 con chung sống. Sau khi xây nhà xong vợ chồng tiếp tục sống chung bình thường, chị N vẫn nấu nướng và hai vợ chồng sống chung. Từ năm 2010 anh chị không còn quan hệ vợ chồng, anh chị ít nói chuyện với nhau nhưng không hề cãi vã nhau. Nay anh nghi ngờ vợ yêu cầu ly hôn vì còn có quan hệ với người đàn ông khác và mong muốn ly hôn để lấy tài sản cho người khác, bên cạnh đó vợ chồng còn nợ Ngân hàng số tiền lớn hiện do một mình anh chi trả, do đó anh không đồng ý ly hôn với vợ chị N, mong muốn tiếp tục sống chung như hiện tại.

- Về con chung: Thống nhất anh và chị N có 02 con chung như chị N trình bày. Anh mong hai vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi con. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì việc giao con cho ai nuôi dưỡng tùy theo ý kiến của con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hiện vợ chồng có tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên chưa có điều kiện đóng tiền tạm ứng án phí để yêu cầu Tòa án chia nên anh chị sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

Kết quả xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương: Hội không nhận được đơn yêu cầu hòa giải quan hệ hôn nhân và cũng không nhận được phản ánh từ cơ sở về mâu thuẫn giữa chị N và anh T nên không rõ nguyên nhân mâu thuẫn, vấn đề con chung của anh chị. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường D, thành phố D2, tỉnh B) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109-91, quyển số 01, ngày 16/01/1991 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị N xác định quá trình chung sống v ợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, chia sẻ quý T, chăm sóc, cùng nhau vun đắp, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Đây cũng là nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc chị N cho rằng hai anh chị mặc dù hiện nay không cãi vã nhưng đã ly thân từ lâu, sống chung nhà nhưng anh T thường xuyên lạnh nhạt, mạnh ai nấy sống phù hợp với một phần lời khai của anh T về việc anh chị không còn quan hệ vợ chồng từ năm 2010, ít nói chuyện với nhau. Lời khai của con chung là cháu Cao Nguyễn Anh Đ thể hiện bố mẹ cháu có mâu thuẫn về tiền bạc, sống chung trong một nhà nhưng mỗi người một nơi và có cuộc sống riêng, mẹ cháu vẫn chu toàn cuộc sống gia đình nhưng bố không chấp nhận, bố thường chỉ ăn cơm một mình. Như vậy có căn cứ xác định lời khai của chị N về tình trạng hôn nhân không hạnh phúc là có thật. Anh Cao Văn T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị N ngoại tình với ông Nguyễn Xuân Đ từ năm 2010, anh đã có đơn tố cáo năm 2013 gửi Công ty cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn nơi chị N và ông Đ làm việc. Tuy nhiên chứng cứ do anh T cung cấp là Công văn của Công ty cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn trả lời đơn tố cáo của anh T chỉ xác định qua xác minh có việc chị N và ông Nguyễn Xuân Đ có nhắn tin để gặp gỡ, đối với việc có quan hệ bất chính như

anh T trình bày thì không có đủ chứng cứ để xác định. Anh T không cung cấp được chứng cứ nào khác. Mặt khác việc anh T cho rằng chị N ngoại tình đã xảy ra từ năm 2010, sau khi anh T sống riêng một thời gian thì hai vợ chồng đã tiếp tục sống chung, chị N đã từng nộp đơn ly hôn sau đó rút đơn để đoàn tụ nhưng đến nay mâu thuẫn của anh chị vẫn không giải quyết được. Tại phiên tòa anh T có nhiều lời lẽ thể hiện sự không vừa lòng đối với chị N nhưng vì tài sản chung, nợ chung nên vẫn mong muốn duy trì cuộc sống hiện tại, cả hai không đưa ra được phương hướng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy có căn cứ cho thấy mâu thuẫn vợ chồng chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Ý kiến của anh T về việc không đồng ý ly hôn vì còn vướng mắc vấn đề tài sản, nợ nần là không phù hợp. Chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị N và anh T thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Cao Nguyễn Anh T1, sinh năm 1991 và Cao Nguyễn Anh Đ, sinh năm 2004. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, không yêu cầu cấp dưỡng. Chị N là người trực tiếp chăm sóc cháu Đ từ nhỏ kể cả trong thời gian anh Đ về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Chị và anh T đều có thu nhập ổn định từ việc cho thuê nhà. Việc chị N yêu cầu nuôi con phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ mong muốn được ở với mẹ. Do đó yêu cầu nuôi con của chị N là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Con chung Cao Nguyễn Anh T1 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Cao Văn T về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Cao Văn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 109-91, quyển số 01, ngày 16/01/1991 do UBND xã A, huyện T, tỉnh S (nay là phường D, thành phố D2, tỉnh B) cấp)).

- Về con chung: Anh Cao Văn T giao con chung là Cao Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 07/12/2004 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N về việc không yêu cầu anh Cao Văn T cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Cao Nguyễn Anh T1, sinh ngày 15/10/1991 đã trưởng thành nên không giải quyết.

Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị N và anh Cao Văn T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh T lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0003435 ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngân